



Bùi Giáng Chân Đế
tranh Đinh Cường

Con dê chín mùi

Đặng Tiến

Miền thôn dã quê tôi thường nghe câu hát ru em âu yếm và lạ lùng:

Ru em buồn ngủ buồn nghe
Con tầm chín đỏ, con dê chín mùi (muối)
Con tầm chín đỏ để lại mà nuôi,
Con dê chín mùi làm thịt em ăn.

Câu hát thân thuộc, ngọt ngào lẫn chút huyền bí đọng đưa giữa giấc trưa quạnh vắng. Y' nghĩa của nó chập chờn trong ánh nắng, gắn bó với bóng tre, cây rom, lá xoài, lá mít. Câu hát dễ dành giấc ngủ trẻ thơ, phát phơ một ít mộng mị người lớn, là thành phần một thực thể thôn trang. Nó hồi quang âm vang của cuộc sống thực tế và tâm linh. Tách rời khỏi môi trường "một buổi trưa không biết tự thời nào", "quạnh vắng bên trong một tiếng hò"(1) thì câu hát vô nghĩa, vô lý – trừ phi ta cố công phân tích từng hình ảnh thành biểu tượng, tách lìa ra khỏi trí tưởng đơn giản của nông thôn.

Giáo sư Bửu Cầm, tại giảng đường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, năm 1962, có đưa ra giả thuyết : đây là câu hát vọng lên từ thuyền dò :

Ru con buồn ngủ buồn nghề
Con này mới théc (ngủ) con tê dậy rồi

Lời ru chập chờn loang trên sông nước và ngọn gió vô tình đã thổi lệch đường viền của những âm hao, tạo ra những **con dê chín mùi**.

Năm Mùi, còn gọi là năm Vĩ : **Mùi**, **Vĩ** (năm) là hai từ đồng nghĩa, nhưng có thể xem như một từ với hai cách phát âm khác nhau : **vĩ** là cách đọc hán việt, **mùi** là cách đọc việt xưa (hay cổ Hán Việt có từ thời Đường). Còn mùi, vĩ hiểu theo nghĩa cảm xúc bằng mũi và lưỡi là hai từ khác nghĩa, nhưng cùng một gốc từ nguyên. Ngày nay, trong tiếng Hán Việt, chữ **mùi** chỉ có nghĩa niền lịch, ngày giờ, còn chữ **vĩ** thì nhiều nghĩa, thông dụng và kết hợp rộng rãi hơn. Ở Trung Quốc, tiếng Quảng Đông phát âm giống nhau : Quý Mùi (mei6) mùi lai (vĩ lai), nơi khác phát âm là Vĩ (wei4).

Dê là một biểu tượng phong phú, xuất hiện lâu đời từ thời tiền sử loài người, trong đời sống vật chất và tâm linh. Sách **Lĩnh Nam Chích Quái** ở chương đầu tiên, về họ Hồng Bàng, đã kể lại rằng từ thời xa xưa ấy, người Việt trong hôn nhân, đã biết "**giết trâu dê làm đồ lễ**". Nghĩa là con dê đã được nuôi làm gia súc và sử dụng vào việc tế lễ, nhưng không lấy gì làm bằng. Sử sách ghi lại rằng, thời Hán, 200 năm trước công nguyên, Lữ Hậu đã cấm xuất khẩu ngựa cái và dê cái sang Nam Việt để giới hạn việc chăn nuôi ở phần đất do Triệu Đà chiếm cứ.

Vào giữa thế kỷ 16, trong bài **Đào Nguyên Hành**, Phùng Khắc Khoan (1528-1613) tục gọi Trạng Bùng đã tả cảnh nông thôn Việt Nam :

Trâu bò, gà lợn, dê ngan,
Đầy lũ đầy đàn, rong thả khắp nơi.

Từ Đông sang Tây, biểu tượng dê phong phú và phức tạp. Từ dê đực sang dê cái hình tượng đã đổi giá. Dê cái là hình ảnh đáng kính yêu trong các huyền thoại phương Tây, là nghĩa mẫu của thần Zeus, là bóng dáng con người gian nan vượt núi trèo non đeo đuổi cuộc sống và lý tưởng ; sừng dê cái biểu tượng sức sản sinh phồn thịnh.

Ngược lại, dê đực tượng trưng cho mãnh lực và nhu cầu tính dục. Một chàng dê có thể đơn thân độc cước phục vụ cho cả đàn dê cái mà không mấy cực nhọc. Trong các xã hội xưa, đạo đức và tôn giáo tìm cách kìm hãm bản năng tính dục, thì sinh lực của chàng dê bị bêu riếu, phê phán, bị sử dụng như một thứ " dê tế thần, dê sứ giả " (bouc émissaire, scape coat) để ổn định xã hội. Trong khi đó, thịt dê vẫn được trân trọng " rượu nồng dê béo " vì được xem như có chất bổ dương. Chê cười dê, nhưng mong khỏe như dê.

Người đàn ông hiếu dục, Tây phương gọi là Satyre, Việt Nam gọi là dê, dê xồm, dê cụ, dê được dùng làm động từ " dê gái ". Trong trò chơi đánh đề, mỗi con số đề có vẽ hình một súc vật : số 35 kèm hình con dê : do đó " băm lăm " có nghĩa là hiếu sắc. Và hình tượng dê, trong nghĩa tiêu cực, chỉ áp dụng cho đàn ông. Đàn bà thì gọi là ngựa. Nghiệm cho cùng hai con vật đều bị hàm oan. Con người cũng là hàm oan của quyền lực : các đảng thần linh, mẫu hậu, đế

vương thì không ai dám nói rằng dê rằng ngựa.

Trong huyền thoại Hy Lạp con dê đực còn là hình tượng của thần Pan, thủy tổ của mục đồng, ngày xưa là kẻ chăn dê ; Pan sống trên non cao, thổi sáo làm bằng ống sậy để tưởng nhớ giọng nói của người yêu đã lẫn hồn vào lau lách. Dê còn làm hình tượng cho Dionyos, thần chủ của rượu nho, mặt nạ và sân khấu, do đó bị kịch, một thể loại văn học lớn lao của nhân loại, tiếng Hy Lạp là **tragôidia** bắt nguồn từ **tragos**, nghĩa là con dê đực. Vậy bi kịch là khúc dương ca, nói cho văn chương. Gọi là tiếng be he thì là vô lễ, nhưng không phải là vô lễ.

Trong tín ngưỡng dân gian, con dê có mặt trong bảng tử vi phương Đông lẫn phương Tây. Trong lịch Trung Quốc, dê tượng trưng cho năm Mùi ; trong lịch phương Tây, Dê tên là Ngưu Dương sừng dê đuôi cá : capricorne là một trong 12 chòm sao trên hoàng đạo, ứng vào ngày đông chí ở Bắc bán Cầu : ngày bắt đầu dài. Trong niềm tin dân gian, đây là điềm lành.

Năm bộ da dê
Bá lý Hề, năm bộ da dê
Từ chàng ra đi
Mồ con gà mái
Nồi cơm gạo đỏ
Chừ thương thì thương
Ngày nay giàu sang
Chàng quên chẳng chàng

Đây là một câu hát trong bộ truyện Đông Chu Liệt Quốc. Bá Lý Hề là nho sĩ nghèo, bốn mươi tuổi phải bỏ nhà ra đi tìm công danh, có lúc phải ăn mày, cuối cùng đi giữ trâu và chăn ngựa cho vua Sở. Tần Mục Công biết tài, muốn rước về, nhưng sợ vua Sở phồng tay trên, chỉ chuộc bằng năm bộ da dê. Bá Lý Hề về Tần, làm tể tướng, tuổi đã bảy mươi. Người vợ già lưu lạc và nghèo khó, tìm đến xin làm gia nhân, rồi thừa dịp hát bài hát nói trên, kể lại chuyện tiền chồng ba mươi năm trước và Bá Lý Hề nghe lời hát đã nhận ra người vợ tao khàng. Câu chuyện lý thú và cảm động, và chứng tỏ là trước công nguyên, việc nuôi dê đã phổ biến, da dê đã là hàng hóa thông dụng. Dĩ nhiên Đông Chu Liệt Quốc là tiểu thuyết viết sau này, nhưng cũng dựa vào tư liệu lịch sử.

Cùng thời chiến quốc (453-221 trước công nguyên) sách Trang Tử đã có kể chuyện người bán thịt dê nước Sở, có công phò vua, nhưng từ chối công khanh. Sách Liệt Tử, cùng thời, kể chuyện một con dê mất, nhiều người đi tìm, nhưng không kiếm ra vì đường đời lắm ngã rẽ.

Trong điển cố phổ biến, có chuyện vua Tấn Vũ Đế đi xe dê vào hậu cung và các cung nữ rắc lá dâu trộn muối để cho dê dừng lại. Nên Nguyễn gia Thiệu (1741-1791) trong Cung Oán Ngâm Khúc đã có câu :

Phải duyên hương lửa cùng nhau
Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào

và nhiều lần dùng chữ hán **dương xa**.

Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) không cần dùng đến điển cổ ngoại nhập, mà chỉ xử dụng thành ngữ **treo đầu dê bán thịt chó** :

**Lận thế treo dê mang bán chó
Lập danh cỡi hạc lại đeo tiền**

(**Lận** nghĩa là lừa dối, trong từ gian lận, biển lận) câu thơ đồng thời chứng tỏ thành ngữ nói trên phải có từ lâu, và con dê là món hàng phổ cập.

Tuy nhiên trong dân gian, nổi tiếng nhất là chuyện Tô Vũ chần dê. Thời Hán Vũ Đế (141-87), Tô Vũ đi sứ Hung Nô, bị vua Thuyền Vu bắt giữ, đày lên miền Bắc Hải chần dê, hẹn khi dê được đẻ con mới được phóng thích, và loan tin Tô Vũ đã chết. Mười chín năm sau, Hồ Hán giáng hòa, sứ nhà Hán bịa đặt chuyện vua Hán nhận được thư Tô Vũ buộc vào chân nhận, Thuyền Vu hoảng sợ mới trả Tô Vũ. Trong cũi lưu đày, Tô Vũ đã kết bạn với một con vượn cái. Chuyện Tô Vũ, với nội dung cảm động và nhiều tình tiết éo le đã là một đề tài nghệ thuật, cho nhiều tranh tượng, và điệu hát dân gian.

Lê Thánh Tông (1442-1497) đã có hai bài Vịnh Tô Vũ , trong Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập :

**Biển bắc xuân chầy dê chẳng ghé
Trời nam thu thả nhận không thông**

Phải chăng đây là lần đầu, con dê, và tên dê, xuất hiện trong văn học quốc âm, nếu quả thật là thơ Hồng Đức. Vì bài này lại thấy trong truyện nôm Tô Công phụng sứ, khuyết danh, gồm có 24 bài đường luật, tương truyền có từ thời Mạc, thế kỷ 16, nhân chuyện Lê quang Bí đi sứ Trung Quốc, bị nhà Minh giữ lại 18 năm ở Nam Ninh, giống Tô Vũ ; truyện có những câu hay :

**Hoi dê hãy ngấu manh tơ lá
Tuyết nhận còn in cái tóc lông**

Y' nhắc hoàn cảnh người chần dê sống chung với dê, quần áo đượm mùi dê, lông tóc trắng màu lông nhận nơi Bắc Hải.

Trong Hồng Đức Quốc Âm thi tập, còn có hình ảnh con dê độc lập, đi thẳng từ thiên nhiên vào thi ca, mà không qua điển cổ văn học, trong bài Tương Phùng :

**Ông già buông nọc chằm hoa rữa
Dê yếu vắng sừng húc đậu thừa**

Nếu quả thực là tác phẩm Lê Thánh Tông, hay một người nào khác trong nhóm Tao Đàn, thì câu thơ Việt Nam, từ thế kỷ 15 đã sắc cạnh, súc tích và hiện đại. Nó sẽ tái sinh trong hai câu cuối một bài thơ được gán cho Hồ xuân Hương, đầu thế kỷ 19, Măng học trò dốt :

**Khéo khéo đi đâu lữ ngẩn ngơ
Lại đây cho chị dạy làm thơ**

Ong non ngựa nọc châm hoa rữa
Đê còn buồn sừng húc đậu thừa

Hai câu trước chỉ được phần đánh đá. Hai câu sau giàu hình tượng sắc sảo, nhưng không do Hồ xuân Hương sáng tạo ; bà có công điều chỉnh một số chữ nôm tinh vi và tinh quái. Đặc biệt câu cuối hàm súc, đa hiệu. Tách rời khỏi văn cảnh và câu chuyện mắng mỏ người khác, **đê còn buồn sừng húc đậu thừa** có thể mang ý nghĩa khác, đa mang chút âm hao u hoài, xa vắng.

Ta có từ "lục súc" để chỉ sáu con vật được chăn nuôi trong phạm vi gia đình nông dân : trâu, ngựa, dê, gà, heo, chó. Nhưng đây là thành ngữ Trung Quốc, có trong sách vở từ thời đầu công nguyên.

Truyện Nôm **Lục Súc Tranh Công** của ta cũng dựa theo sử sách Tàu, chứ thật ra việc nuôi dê không mấy phổ biến. Trong truyện ngụ ngôn nói trên ra đời tại Huế, vào thời nhà Nguyễn, con dê chỉ được sử dụng trong việc tế lễ :

Đê vốn thật thuộc loài tế lễ
... Để hồng khi tế thánh tế thần,
... Hễ có việc lấy dê làm trước,
Đê dâng vào người mới lạy sau.

Nhưng lịch sử, tình cờ, đã tạo hai hình ảnh dê thật đẹp trong thơ Bùi Giáng và Lê Đạt.

Cuộc kháng chiến chống Pháp đã đưa Bùi Giáng đi "**chăn dê một đoạn đời 15 năm ở núi đồi Nam Ngãi Bình Phú**", như ông kể lại trong bài thơ **Nỗi lòng Tô Vũ** (Mưa Nguồn – 1962). Một bài thơ hay, thi vị và đậm thắm. Đàn dê trong thơ Bùi Giáng tự do nhảy múa, tha hồ **be he, bé hé, bé hê, bê hê**, tung tăng những bộ lông rực rỡ, trong chiếc vòng nhiều màu sắc do nhà thơ thoãn thoát bện :

Này em Đen chiếc vòng vàng tươi lăm
Này em Vàng chiếc trắng há mờ đầu
Này em Trắng chiếc hồng càng lóng lánh
Này đây em Hoa Cà hỡi ! chiếc nâu.

Và nhà thơ bỏ công ghi chú : **Đê Hoa Cà có sắc lông lơ đồ tia hồng xem như hoa cà vậy. Đẹp vô cùng. Nhất là buổi chiều, sắc lông óng ả dưới nắng vàng – xa xa hình bóng dê rực rỡ bật trên sườn núi xanh lơ. Đê Hoa Cà còn gọi là Đê Sao, vì lông lơ đồ sáng như sao...**

... Cái lần đầu, thưở 20 tuổi trao cái vòng ngọc cho vị hôn thê mà không cảm động bằng lần đeo vòng cho dê vậy (tr.151).

Ngẩng đầu lên nhìn anh mờ mắt lệ
Từ lần đầu vòng ngọc tuổi hai mươi
Trao người em trăm năm lời ước thệ
Đây lần đầu cảm động nhất mà thôi.

Vòng em xong, vòng anh dành riêng chiếc
Dành riêng mình – dê hỡi hiểu vì sao ?
Vì lòng anh luống ân thâm tha thiết
Gán đời mình trọn kiếp với dê Sao.

Nhìn anh đây các em Vàng Đen Trắng
Tía Hoa Cà lơ đổ thầu lòng chưa ?
Từ từ đưa chiếc vòng lên thùng thẳm
Anh từ từ đưa xuống cổ đông đưa

Và giờ đây một lời thề đã thốt
Nghìn thu sau đồi núi chứng cho ta
Cao lời ca bê hê em cùng thốt
Hòa cùng lời anh nghẹn nỗi thiết tha.

Về vẻ đẹp của một loài súc vật, và tình người với nó, tưởng trong văn học không mấy khi có những trang đậm thắm và trắng lẹ như trong thơ Bùi Giáng.

Mười năm trước, Bùi Giáng đã tự nguyện đi chăn bò, chăn dê trên rừng núi Trung Trung Bộ. Mười năm sau, nhà thơ Lê Đạt bị khổ sai làm một việc tương tự, trong chương trình lao động cải tạo sau vụ án Nhân văn Giai Phẩm, tại vùng đồi núi Chí Linh, Bắc Bộ, từ tháng 8-1958 đến tháng 2-1959. Phải chăng trong thời kỳ này ông đã sáng tác, hay thai nghén bài Ông cụ chăn Dê trong tập thơ **Bóng Chử** (1994) mở đầu bằng chân trời mông lung :

Ông cụ mịt mù dê phía núi
Ríu rít làng và khói xóm lưng

Thơ Lê Đạt tân kỳ, đôi khi cầu kỳ, nhưng có nhiều đoạn trong sáng :

Đàn dê bồm bồm trắng
Mấy lũn cùn dê con
Chân tân tất trắng
Vĩnh râu thang gọi
Be he ông

Bồm bồm trắng là một hình ảnh sáng tạo độc đáo, vừa cụ thể vừa thơ mộng, gợi hình : một khuôn mặt già hom hem, nhá bánh trắng nướng, đối lập với đám dê lũn cùn – mà Hồ xuân Hương gọi là "dê cùn" - chân tân tất trắng. Từ ngữ "tân tất" mới mẻ, táo bạo, sang trọng. Có lúc Lê Đạt đồng hóa đàn dê với sao trời, hay "Bóng Chử" lay động trên trang giấy

Đếm đi đếm lại
Một con dê trắng... hai con trắng dê
Ba con dê trắng
Dê hằng hà nghìn lẻ vũ bạch đêm
Ồ những con A, con Bê, con Xê
Con Dê
bản trang trang trắng thảo thơm

Cũng như trong thơ Bùi Giáng, không mấy khi trong ngôn ngữ, bình thường hay văn học, con dê được trọng vọng như vậy.

Và đây là niềm tin cuộc sống, ở vũ trụ và con người, qua tiếng be he đón xuân :

Rừng động xanh
Ai đừng được xuân
Mây dê non buồn sừng húc gió
Căng lên cõn lên
Be he xuân

(tr. 58-61)

Phải đặt bài thơ vào những năm 1958-1959 gian lao của tác giả, đồng cảnh với nhiều bạn văn bạn thơ đồng hội đồng thuyền khác, mới thấy được sức sống mãnh liệt của con người qua văn học và biết trân trọng tiếng nói của văn học.

Từ con dê non ngây thơ khao khát tự do, chết vì tự do, trong truyện ngắn của Alphonse Daudet, đến hình ảnh con dê chon von trên đỉnh núi, tận cùng của dấu thỏu đường dê, chim kêu vượn hú tứ bề núi non, trong truyện Lục vân Tiên, chúng ta tìm thấy một hình ảnh dê hiền lành, kham khổ, nạn nhân của phong tục, lễ nghi và bia miệng.

Nhân chuyện dê năm Mùi, chúng ta ôn lại một số chuyện văn học và văn hóa.

Thành ngữ và thành kiến " **dê bằm lằm** " có lẽ chỉ xuất hiện trong dân gian về sau, do ảnh hưởng phương Tây. Trong văn chương truyền khẩu hay văn bản xưa chúng ta không gặp những câu xúc phạm đến dê. Ngược lại những thành ngữ như " **treo đầu dê bán thịt chó** ", hay " **kêu như dê té đền** " tạo hình ảnh đáng thương một con vật hiền lành, vô tội, oan khuất, bị lợi dụng hay hy sinh -- và từ thuở Hồng Bàng thời nào thời nao.

Ngược lại, ngày nay chúng ta đang có những bài thơ hiện đại xuất sắc, khôi phục danh tiết cho con dê, mà chúng ta nhớ lại nhân ngày Tết Quý Mùi.

Đồng thời, lần theo " **đường dê** " - mà Nguyễn Trãi ngày xưa có lần gọi là " **đương trường đường hiểm khúc co que** " - chúng ta ghi dấu vài bước chân trong quá trình Thơ Quốc Âm từ buổi sơ nguyên, đến những bài thơ Việt Nam hiện đại nhất.

Đặng Tiến
Xuân Quý Mùi, 2003

(1) Thơ Huy Cận và Tố Hữu